



BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Thụy Vân	580
2	Khu công nghiệp Phú Hà	460
3	Khu công nghiệp Phù Ninh	350
4	Khu công nghiệp Trung Hà	500
5	Khu công nghiệp Tam Nông	300
6	Khu công nghiệp Cẩm Khê	440
7	Khu công nghiệp Hạ Hòa	290
8	Khu công nghiệp Lương Sơn	1.400
9	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	1.105
10	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	1.053
11	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	484
12	Khu công nghiệp Thanh Hà	540
13	Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1.750
14	Khu công nghiệp Yên Quang	1.105
15	Khu công nghiệp Bình Phú	1.105
16	Khu công nghiệp Khai Quang	2.400
17	Khu công nghiệp Kim Hoa	2.400
18	Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.200
19	Khu công nghiệp Bình Xuyên II	2.100
20	Khu công nghiệp Bá Thiện	1.800
21	Khu công nghiệp Bá Thiện II	1.800
22	Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc	2.100
23	Khu công nghiệp Tam Dương II - Khu A	1.400
24	Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 3	1.400
25	Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 2	1.300
26	Khu công nghiệp Sông Lô II	1.200
27	Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa	1.200

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
28	Khu công nghiệp Nam Bình Xuyên	2.100
29	Khu công nghiệp Sơn Lôi	2.100
30	Khu công nghiệp Đồng Sóc	1.800
31	Khu công nghiệp Phúc Yên	2.400
32	Khu công nghiệp Chấn Hưng	2.100
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Bạch Hạc	550
2	Cụm công nghiệp Thanh Minh	350
3	Cụm công nghiệp Phú Hộ	350
4	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ	350
5	Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao	350
6	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đồng Lạng	400
7	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phú Gia	400
8	Cụm công nghiệp Từ Đà - An Đạo	400
9	Cụm công nghiệp Hoàng Xá	350
10	Cụm công nghiệp Vạn Xuân	350
11	Cụm công nghiệp Tam Nông	300
12	Cụm công nghiệp - làng nghề Sóc Đăng	350
13	Cụm công nghiệp Ngọc Quan	290
14	Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng	290
15	Cụm công nghiệp - làng nghề phía Nam Thanh Ba	300
16	Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành	350
17	Cụm công nghiệp Bãi Ba 2	350
18	Cụm công nghiệp Quảng Yên	290
19	Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	350
20	Cụm công nghiệp Tiên Lương	290
21	Cụm công nghiệp Thắng Sơn	320
22	Cụm công nghiệp Thục Luyện	320
23	Cụm công nghiệp Đồng Phì	320
24	Cụm công nghiệp Âm Hạ	320
25	Cụm công nghiệp Hạ Hòa	320
26	Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập	270
27	Cụm công nghiệp Lương Sơn	250

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
28	Cụm công nghiệp Đồng Lạc	250
29	Cụm công nghiệp Tân Phú	260
30	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận	260
31	Cụm công nghiệp Thịnh Minh I	780
32	Cụm công nghiệp Đồng Tâm II	585
33	Cụm công nghiệp Môi trường công nghệ cao Hòa Bình	585
34	Cụm công nghiệp Chiềng Châu	528
35	Cụm công nghiệp Đà Bắc	605
36	Cụm công nghiệp Thanh Sơn	605
37	Cụm công nghiệp Dũng Phong	576
38	Cụm công nghiệp Đủ Sáng	576
39	Cụm công nghiệp Tu Lý	605
40	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	962
41	Cụm công nghiệp Xóm Rút	689
42	Cụm công nghiệp Đông Lai Thanh Hối	605
43	Cụm công nghiệp Phong Phú	605
44	Cụm công nghiệp Phú Thành II	528
45	Cụm công nghiệp Thanh Nông	576
46	Cụm công nghiệp Đồng Tâm	585
47	Cụm công nghiệp Chăm Mát, Dân Chủ	962
48	Cụm công nghiệp Tiên Tiến	780
49	Cụm công nghiệp Yên Mông khu 1	624
50	Cụm công nghiệp Yên Mông khu 2	624
51	Cụm công nghiệp Bảo Hiệu 2	605
52	Cụm công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng	2.400
53	Cụm công nghiệp làng nghề Yên Đồng	1.800
54	Cụm công nghiệp Đồng Thịnh	1.100
55	Cụm công nghiệp làng nghề Tề Lỗ	1.800
56	Cụm công nghiệp Thị trấn Yên Lạc	2.500
57	Cụm công nghiệp Đồng Sóc	1.800
58	Cụm công nghiệp làng nghề Minh Phương	2.500
59	Cụm công nghiệp Đồng Văn	1.800
60	Cụm công nghiệp Hoàng Lâu	1.400

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
61	Cụm công nghiệp Thổ Tang - Lũng Hòa	1.800
62	Cụm công nghiệp làng nghề Vĩnh Sơn	1.800
63	Cụm công nghiệp Lý Nhân	1.800
64	Cụm công nghiệp Trung Nguyên	1.800
65	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	1.400
66	Cụm công nghiệp Đình Chu	1.400